

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017

Hà Nội, tháng 04 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Đỗ Xuân Luật	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2017)
Ông Phan Đình Toại	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2017)
Ông Nguyễn Đại Thụ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2017)
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Thành viên	
Ông Nguyễn Bá Việ	Thành viên	
Ông Lương Mạnh Hùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2017)

Ban Giám đốc điều hành

Ông Phan Đình Toại	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Việ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm kế toán trưởng

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ngoài ra, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phan Đình Toại
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 09/04/2018, trình bày từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực hợp lý, xét trên những khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà tại thời điểm 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính hợp nhất đó tại ngày 06/06/2017.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
GCN ĐKHN kiểm toán số 0798-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2018

Nguyễn Tuấn Vinh
Kiểm toán viên
GCN ĐKHN kiểm toán số 2067-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		335.062.752.366	372.963.939.949
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.772.388.676	30.850.034.788
Tiền	111		4.772.388.676	30.850.034.788
Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	21.500.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.500.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		212.821.076.272	217.228.892.688
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	145.938.343.128	146.579.899.561
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.158.863.306	41.375.186.270
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	190.392.783	190.392.783
Các khoản phải thu khác	136	8	70.181.259.586	48.298.442.029
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12.647.782.531)	(19.215.027.955)
Hàng tồn kho	140	9	85.788.383.578	116.160.651.047
Hàng tồn kho	141		85.788.383.578	116.160.651.047
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.180.903.840	8.724.361.426
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.887.754.094	258.080.526
Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.138.922.655	8.466.280.900
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	154.227.091	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		370.918.302.526	167.958.817.023
Các khoản phải thu dài hạn	210		445.135.114	490.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	425.135.114	470.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	8	20.000.000	20.000.000
Tài sản cố định	220		34.444.452.685	18.298.723.308
Tài sản cố định hữu hình	221	11	34.444.452.685	18.298.723.308
- Nguyên giá	222		65.940.175.781	43.636.776.036
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.495.723.096)	(25.338.052.728)
Tài sản dở dang dài hạn	240		296.175.255.232	97.879.413.511
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		296.175.255.232	97.879.413.511
Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	34.685.510.192	46.608.024.085
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		29.131.510.192	35.509.024.085
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.554.000.000	11.099.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		5.167.949.303	4.682.656.119
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	226.861.200	229.874.257
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.941.088.103	4.452.781.862
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		705.981.054.892	540.922.756.972

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
 Tại ngày 31/12/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		555.893.730.501	416.115.416.659
Nợ ngắn hạn	310		266.218.495.916	298.364.957.424
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	101.136.672.047	80.645.146.449
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.471.035.844	42.695.869.331
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	9.382.848.068	10.551.665.183
Phải trả người lao động	314		29.712.066.612	29.310.300.754
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	27.960.092.487	63.241.487.311
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	10.530.511.826	8.665.493.291
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	72.584.226.669	48.172.567.582
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	16	3.670.543.187	14.153.140.690
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		770.499.176	929.286.833
Nợ dài hạn	330		289.675.234.585	117.750.459.235
Phải trả dài hạn khác	337	15	21.000.000.000	10.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	268.675.234.585	107.750.459.235
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		150.087.324.391	124.807.340.313
Vốn chủ sở hữu	410	18	150.087.324.391	124.807.340.313
Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.500.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.500.000.000	50.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(82.636.364)	(82.636.364)
Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.171.496.556	27.171.496.556
Quỹ đầu tư phát triển	418		4.937.817.788	486.118.748
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.276.427.720	1.276.427.720
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.904.205.336	39.673.028.649
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		21.004.942.201	8.912.399.718
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		13.899.263.135	30.760.628.931
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		21.380.013.355	6.282.905.004
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		705.981.054.892	540.922.756.972

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2018

Người lập



Nguyễn Bá Quyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Sơn

Tổng Giám đốc



Phan Đình Toại

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	248.248.126.753	319.222.392.334
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	1.908.570.148
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		248.248.126.753	317.313.822.186
Giá vốn hàng bán	11	20	217.877.471.524	284.947.096.485
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.370.655.229	32.366.725.701
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.932.226.573	3.285.404.938
Chi phí tài chính	22	22	10.540.680.039	4.749.283.888
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		10.251.118.027	4.730.084.451
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(28.036.648)	-
Chi phí bán hàng	25	23	241.236.364	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	3.412.813.206	11.311.916.385
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.080.115.545	19.590.930.366
Thu nhập khác	31	24	7.545.210.611	17.956.557.545
Chi phí khác	32	25	5.135.213.258	3.574.679.675
Lợi nhuận khác	40		2.409.997.353	14.381.877.870
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.490.112.898	33.972.808.236
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.531.225.989	3.649.017.761
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(488.306.241)	(4.452.781.863)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.447.193.151	34.776.572.338
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		13.899.263.135	30.760.628.931
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.547.930.016	4.015.943.407
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	2.297	5.007

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2018

Người lập



Nguyễn Bá Quyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Sơn

Tổng Giám đốc



Phan Đình Toại

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		20.490.112.898	33.972.808.236
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.683.730.972	4.962.810.343
Các khoản dự phòng	03		(17.049.842.927)	16.434.092.057
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(74.728)	(1.205.762.222)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(1.697.743.575)	(946.198.632)
Chi phí lãi vay	06		10.251.118.027	4.730.084.451
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		18.677.300.667	57.947.834.233
<i>Tăng giảm các khoản phải thu</i>	09		21.525.706.887	(52.866.512.801)
<i>Tăng giảm hàng tồn kho</i>	10		30.372.267.469	(8.110.729.350)
<i>Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)</i>	11		(99.067.061.923)	29.628.859.129
<i>Tăng giảm chi phí trả trước</i>	12		(1.626.660.511)	(317.026.880)
<i>Tiền lãi vay đã trả</i>	14		(6.151.026.361)	(3.652.456.003)
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp</i>	15		(2.867.835.305)	(3.970.090.790)
<i>Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh</i>	17		(615.000.000)	(615.400.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(39.752.309.077)	18.044.477.538
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
<i>Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác</i>	21		(156.137.857.685)	(90.433.505.982)
<i>Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác</i>	22		150.303.024	-
<i>Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác</i>	23		(21.500.000.000)	-
<i>Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác</i>	24		44.864.886	7.827.260.000
<i>Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	25		(1.554.000.000)	(31.700.000.000)
<i>Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	26		7.099.000.000	14.000.000.000
<i>Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	27		987.843.575	923.798.232
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(170.909.846.200)	(99.382.447.750)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
Vốn góp của các cổ đông không kiểm soát vào các Công ty con			3.248.000.000	
Tiền thu từ đi vay	33		338.573.489.297	202.106.971.781
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(153.237.054.860)	(103.197.996.791)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.969.446.151)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		188.584.434.437	94.939.528.839
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(22.077.720.840)	13.601.558.627
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		30.850.034.788	17.248.476.161
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		74.728	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	8.772.388.676	30.850.034.788

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2018

Người lập

Nguyễn Bá Quyết

Kế toán trưởng

Nguyễn Khắc Sơn

Tổng Giám đốc



Phan Đình Toại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 29/02/2008 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ đã được chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 10 do Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp ngày 13/05/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại P302, G9, Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội.
Văn phòng đại diện tại : Tầng 2, CT 4, KĐT Văn Khê, Hà Đông, Hà Nội.

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Khảo sát xây dựng;
- Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình ngầm và mỏ, công trình xây dựng cầu đường, công trình thủy lợi, thủy điện hạ tầng kỹ thuật;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và thủy điện;
- Thi công gia cố và xử lý nền móng công trình;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị khảo sát dân dụng, công nghiệp,....

1.3 CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN

<u>Công ty con</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic	78,92%	Số 42, khối Tân Giang, thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sodic Điện Biên	100,00%	Bản Huổi Lốt 1, xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà	50,57%	Số 241, đường Trần Phú, tổ 5, phường Trần Phú, Thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	51,52%	Bản Huổi Lốt, xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này là đồng Việt Nam (VND).

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất..

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.6 LẬP DỰ PHÒNG

Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản hàng tồn kho và nợ phải thu khó đòi theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tại Văn phòng Công ty đang áp dụng khấu hao nhanh 2 lần đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện, vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được kế toán và phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho phần giá trị bị tổn thất. Trong trường hợp không có thông tin tham chiếu để xác định mức độ giảm giá của các khoản đầu tư, giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác sẽ vẫn được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí phát sinh trong năm tài chính có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng chưa có đầy đủ chứng từ và được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

4.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ hoạt động đầu tư, các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, Công ty ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phân ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

4.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.16. BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	405.031.067	159.841.583
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.367.357.609	30.690.193.205
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	4.000.000.000	-
	<u>8.772.388.676</u>	<u>30.850.034.788</u>

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	145.938.343.128	146.579.899.561
- Ban điều hành thủy điện XK3	15.104.536.922	15.104.536.922
- BDH thủy điện Huội Quảng	8.127.485.736	18.769.166.460
- BDH DA thủy điện Đồng Nai 5	28.445.898.382	31.949.332.223
- Samwhan corporation	7.216.055.070	36.898.987.635
- Công ty CP thủy điện Long Tạo Điện Biên	12.594.101.057	-
- Công ty TNHH Thủy Điện Tây Nguyên	10.758.056.947	-
- Hoay Kapheu Power Sole Co.,Ltd	14.793.156.942	-
- Công ty CP Sông Đà 7	10.126.689.174	-
- Các khách hàng khác	38.772.362.898	43.857.876.321
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	841.420.703	820.353.694

(Chi tiết theo thuyết minh số 29)

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Phòng 302, nhà G9, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

31/12/2017		01/01/2017	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
VND	VND	VND	VND

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm

Dài hạn

31/12/2017		01/01/2017	
Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Theo phương pháp	Giá gốc
VND	%	Vốn chủ sở hữu	VND
21.500.000.000		21.500.000.000	-
21.500.000.000		21.500.000.000	-
-		-	-

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

+ Công ty CP Thanh Hà

+ Công ty TNHH Sông Đà 7.09

31/12/2017		01/01/2017	
Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Theo phương pháp	Giá gốc
VND	%	Vốn chủ sở hữu	VND
17.700.000.000		29.131.510.192	23.025.000.000
			35.509.024.085
			5.094.317.367
17.700.000.000	28,45%	29.131.510.192	17.700.000.000
			30.414.706.718

Đầu tư vào đơn vị khác

+ Công ty CP Xây dựng Công trình ngầm FECON

+ Công ty CP Đầu tư và Thương mại Toàn cầu DATC

31/12/2017		01/01/2017	
Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Theo phương pháp	Giá gốc
VND	%	Vốn chủ sở hữu	VND
5.554.000.000		-	11.099.000.000
5.554.000.000	7,77%	-	4.000.000.000
-		-	7.099.000.000
			7,77%
			5,26%

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Phòng 302, nhà G9, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	70.181.259.586	-	48.298.442.029	-
- Tạm ứng người lao động	31.954.359.338	-	24.740.316.492	-
- Ký cược, ký quỹ	31.304.477.778	-	19.954.477.778	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	162.098.350	-	71.192.682	-
- Lãi cho vay	97.875.179	-	134.508.084	-
- Phải thu khác	6.662.448.941	-	3.397.946.993	-
Cho vay ngắn hạn	190.392.783	-	190.392.783	-
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	190.392.783	-	190.392.783	-
Dài hạn	20.000.000	-	20.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	20.000.000	-	20.000.000	-
Cho vay dài hạn	425.135.114	-	470.000.000	-
- Công ty CP Bất động sản Đồng Phát	200.000.000	-	200.000.000	-
- Ông Bùi Đình Ảnh	150.000.000	-	150.000.000	-
- Ông Phạm Đình Phôn	30.000.000	-	30.000.000	-
- Ông Nguyễn Ngọc Quang	15.045.038	-	30.000.000	-
- Ông Nguyễn Hồng Phong	15.045.038	-	30.000.000	-
- Ông Vũ Đức Luân	15.045.038	-	30.000.000	-
Phải thu khác bên liên quan	500.000.000	-	-	-

(Chi tiết theo thuyết minh số 29)

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Phòng 302, nhà G9, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	61.019.563	-	118.066.990	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	84.866.110.117	-	115.169.404.372	-
Hàng hoá	861.253.898	-	873.179.685	-
	85.788.383.578	-	116.160.651.047	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.887.754.094	258.080.526
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.887.754.094	252.190.374
- Các khoản khác	-	5.890.152
Chi phí trả trước dài hạn	226.861.200	229.874.257
- Chi phí công cụ dụng cụ	226.861.200	88.332.590
- Các khoản khác	-	141.541.667
	2.114.615.294	487.954.783

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Phòng 302, nhà G9, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
01/01/2017	7.122.548.727	30.151.121.189	6.226.906.120	136.200.000	43.636.776.036
- Mua trong năm	-	17.278.737.918	5.651.025.463	50.000.000	22.979.763.381
- Phân loại lại tài sản cố định	-	-	(797.418.182)	797.418.182	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(676.363.636)	-	(676.363.636)
31/12/2017	7.122.548.727	47.429.859.107	10.404.149.765	983.618.182	65.940.175.781
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2017	1.483.051.249	20.255.591.214	3.489.543.601	109.866.664	25.338.052.728
- Khấu hao trong năm	284.901.948	4.886.767.811	1.389.849.439	122.211.774	6.683.730.972
- Phân loại lại tài sản cố định	-	-	(58.149.000)	58.149.000	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(526.060.604)	-	(526.060.604)
31/12/2017	1.767.953.197	25.142.359.025	4.295.183.436	290.227.438	31.495.723.096
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2017	5.639.497.478	9.895.529.975	2.737.362.519	26.333.336	18.298.723.308
31/12/2017	5.354.595.530	22.287.500.082	6.108.966.329	693.390.744	34.444.452.685

Tại ngày 31/12/2017:

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 15.113.820.031 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 11.483.877.229 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	101.136.672.047	101.136.672.047	80.645.146.449	80.645.146.449
- Công ty CP Sông Đà 3	14.675.826.574	14.675.826.574	17.926.679.365	17.926.679.365
- Công ty TNHH SX Vận tải Văn Anh	-	-	16.884.657.900	16.884.657.900
- Công ty CP Licogi 13	897.322.112	897.322.112	8.573.681.327	8.573.681.327
- Công ty TNHH MTV Thương mại Loạn Nguyễn	14.282.837.271	14.282.837.271	-	-
- Công ty TNHH đầu tư XL thương mại Đạt Thành	8.031.962.225	8.031.962.225	-	-
- Công ty CP Sông Đà 505	7.135.891.546	7.135.891.546	278.850.143	278.850.143
- Công ty BFL India	3.730.780.960	3.730.780.960	-	-
- Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Duy Anh	7.226.575.400	7.226.575.400	-	-
- Các đối tượng khác	45.155.475.959	45.155.475.959	36.981.277.714	36.981.277.714
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	101.136.672.047	101.136.672.047	80.645.146.449	80.645.146.449

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Phòng 302, nhà G9, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	10.551.665.183	25.474.207.868	26.643.024.983	9.382.848.068
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.534.528.175	17.727.108.799	16.337.034.568	2.924.602.406
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	9.062.000	9.062.000	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	263.013.426	263.013.426	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.417.592.691	1.531.225.989	2.867.835.305	5.080.983.375
- Thuế thu nhập cá nhân	885.852.246	285.458.360	730.626.266	440.684.340
- Thuế tài nguyên	415.400.000	545.660.800	961.060.800	-
- Thuế môi trường và các khoản thuế khác	80.700.000	231.925.900	312.625.900	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.217.592.071	4.880.752.594	5.161.766.718	936.577.947
Phải thu	-	-	154.227.091	154.227.091
- Các loại thuế khác	-	-	154.227.091	154.227.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	27.960.092.487	63.241.487.311
- Chi phí phải trả các công trình	27.960.092.487	60.744.274.901
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Nam Phát	-	2.497.212.410
Dài hạn	-	-

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	10.530.511.826	8.665.493.291
- Kinh phí công đoàn	444.951.918	417.697.255
- Bảo hiểm xã hội	1.237.764.662	886.521.152
- Bảo hiểm y tế	53.423.281	149.276.596
- Bảo hiểm thất nghiệp	23.681.760	70.610.459
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.770.690.205	7.141.387.829
+ <i>Lãi vay phải trả</i>	-	840.607.985
+ <i>Thuế thu nhập cá nhân đã thu của CBCNV</i>	364.408.772	364.408.772
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	1.608.578.396	1.846.628.396
+ <i>Chi phí thi công phải trả các chỉ huy trưởng công trình</i>	2.623.060.557	-
	-	3.500.000.000
+ <i>Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sông Đà Hòa Bình</i>	4.174.642.480	589.742.676
+ <i>Các khoản khác</i>	-	-
Dài hạn	21.000.000.000	10.000.000.000
Nhận tiền hợp tác kinh doanh	21.000.000.000	10.000.000.000

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	3.670.543.187	14.153.140.690
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.670.543.187	14.153.140.690
Dài hạn	-	-

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Phòng 302, nhà G9, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	48.172.567.582	48.172.567.582	167.974.179.463	143.562.520.376	72.584.226.669	72.584.226.669
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>46.662.807.467</i>	<i>46.662.807.467</i>	<i>165.879.679.468</i>	<i>142.052.760.261</i>	<i>70.489.726.674</i>	<i>70.489.726.674</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	27.510.939.455	27.510.939.455	48.123.346.460	53.157.902.563	22.476.383.352	22.476.383.352
- Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	14.188.039.415	14.188.039.415	61.246.999.057	43.476.695.873	31.958.342.599	31.958.342.599
- Ông Nguyễn Khắc Sơn	-	-	11.750.000.000	11.150.000.000	600.000.000	600.000.000
- Nguyễn Tuấn Dũng	700.000.000	700.000.000	200.000.000	-	900.000.000	900.000.000
- Nguyễn Văn Tuấn	77.000.000	77.000.000	564.989.000	335.000.000	306.989.000	306.989.000
- Dương Trung Hiếu	-	-	50.000.000	-	50.000.000	50.000.000
- Nguyễn Văn Tư	-	-	4.600.000.000	-	4.600.000.000	4.600.000.000
- Công ty CP Đầu tư & Thương mại Nam Phát	-	-	900.000.000	-	900.000.000	900.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hoàng Mai (Sodic ME vay)	4.186.828.597	4.186.828.597	38.344.344.951	33.833.161.825	8.698.011.723	8.698.011.723
- Bà Kiều Thị Lan	-	-	100.000.000	100.000.000	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.509.760.115</i>	<i>1.509.760.115</i>	<i>2.094.499.995</i>	<i>1.509.760.115</i>	<i>2.094.499.995</i>	<i>2.094.499.995</i>
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	454.740.115	454.740.115	700.000.000	454.740.115	700.000.000	700.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.055.020.000	1.055.020.000	1.311.166.667	1.055.020.000	1.311.166.667	1.311.166.667
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	83.333.328	-	83.333.328	83.333.328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	107.750.459.235	107.750.459.235	172.693.809.829	11.769.034.479	268.675.234.585	268.675.234.585
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	721.255.000	721.255.000	2.310.333.333	721.255.000	2.310.333.333	2.310.333.333
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	2.625.000.000	-	2.625.000.000	2.625.000.000
- Ông Phan Đình Toại	5.669.446.151	5.669.446.151	187.873.611	3.969.446.151	1.887.873.611	1.887.873.611
- Bà Hoàng Thị Tuyết	3.675.000.000	3.675.000.000	674.457.291	2.000.000.000	2.349.457.291	2.349.457.291
- Ông Nguyễn Khắc Sơn	13.175.000.000	13.175.000.000	32.967.756.980	4.245.000.000	41.897.756.980	41.897.756.980
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Điện Biên (*)	84.509.758.084	84.509.758.084	130.424.752.250	-	214.934.510.334	214.934.510.334
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Thanh Trì	-	-	3.003.636.364	750.000.000	2.253.636.364	2.253.636.364
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	500.000.000	83.333.328	416.666.672	416.666.672

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Phòng 302, nhà G9, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2017:**

	Số hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	01/01/2017 VND	31/12/2017 VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	0042/2017/HĐTDH M	150.000.000.000	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	14.188.039.415	31.958.342.599
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	01/2017/5000517/H ĐTDHM	150.000.000.000	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	27.510.939.455	22.476.383.352
Ông Nguyễn Khắc Sơn			8,25%	Tín chấp	-	600.000.000
Nguyễn Tuấn Dũng			0%	Tín chấp	700.000.000	900.000.000
Nguyễn Văn Tuấn			0%	Tín chấp	77.000.000	306.989.000
Dương Trung Hiếu			0%	Tín chấp	-	50.000.000
Nguyễn Văn Tư			0%	Tín chấp	-	4.600.000.000
Công ty CP Đầu tư & Thương mại Nam Phát			0%	Tín chấp	-	900.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hoàng Mai (Sodic ME vay)	01/2016/6098258/H ĐTDHM	20.000.000.000	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	4.186.828.597	8.698.011.723

46.662.807.467

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Phòng 302, nhà G9, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)****Chi tiết các khoản vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2017:**

	Thời hạn vay	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	01/01/2017 VND	31/12/2017 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	36 tháng	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản hình thành từ vốn vay	454.740.115	700.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	36 tháng	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.055.020.000	1.311.166.667
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	72 tháng	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	-	83.333.328
				1.509.760.115	2.094.499.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2017:

	Thời hạn vay	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	01/01/2017		31/12/2017	
				VND		VND	
Ngân hàng TMCP Quân đội	36 tháng	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản hình thành từ vốn vay	721.255.000	2.310.333.333		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	36 tháng	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản hình thành từ vốn vay	-	2.625.000.000		
Ông Phan Đình Toại	36 tháng	10,9%	Tín chấp	5.669.446.151	1.887.873.611		
Bà Hoàng Thị Tuyết	36 tháng	10,9%	Tín chấp	3.675.000.000	2.349.457.291		
Ông Nguyễn Khắc Sơn	36 tháng	10,9% và 8,25%	Tín chấp	13.175.000.000	41.897.756.980		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Điện Biên	180 tháng	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	84.509.758.084	214.934.510.334		
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Thanh Trì	36 tháng	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản hình thành từ vốn vay	-	2.253.636.364		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	72 tháng	Lãi suất linh hoạt	Tín chấp	-	416.666.672		
				107.750.459.235	268.675.234.585		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. CHI TIẾT GÓP VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết tình hình góp vốn của các cổ đông đến thời điểm 31/12/2017 như sau:

Tên cổ đông	Tại 31/12/2017					
	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp			Vốn thực góp		
	Số cổ phần CP	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần CP	Số tiền VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	218.213	2.182.130.000	3,97%	240.034	2.400.343.000	3,97%
Bà Nguyễn Thị Tuyền	440.000	4.400.000.000	8,00%	484.000	4.840.000.000	8,00%
Ông Phan Đình Toại	1.561.127	15.611.270.000	28,38%	1.717.240	17.172.397.000	28,38%
Ông Đỗ Xuân Luật	14.548	145.480.000	0,26%	16.003	160.028.000	0,26%
Ông Nguyễn Khắc Sơn	699.432	6.994.320.000	12,72%	769.375	7.693.752.000	12,72%
Ông Nguyễn Văn Tuấn	557.274	5.572.740.000	10,13%	613.001	6.130.014.000	10,13%
Bà Phan Thị Thanh Nga	546.775	5.467.750.000	9,94%	601.453	6.014.525.000	9,94%
Bà Hoàng Thị Tuyết	412.500	4.125.000.000	7,50%	453.750	4.537.500.000	7,50%
Các cổ đông khác	1.050.131	10.501.310.000	19,09%	1.155.144	11.551.441.000	19,09%
Tổng	5.500.000	55.000.000.000	100%	6.050.000	60.500.000.000	100%

18.2. CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	10.500.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	60.500.000.000	50.000.000.000

18.3. CỔ PHIẾU

	31/12/2017 CP	01/01/2017 CP
Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	6.050.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.050.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.050.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.050.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.050.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18.4 CÁC QUỸ

	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.937.817.788	486.118.748
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.276.427.720	1.276.427.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.5. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
01/01/2016	50.000.000.000	(82.636.364)	-	22.377.199.687	-	-	-	-	1.276.427.720	10.640.349.258	6.829.616.246	91.040.956.547			
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.760.628.931	4.015.943.407	34.776.572.338			
- Tăng khác	-	-	27.171.496.556	-	-	-	-	-	-	5.388.890.799	-	32.560.387.355			
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(587.410.736)	(3.969.446.151)	(4.556.856.887)			
- Trích lập các quỹ	-	-	-	5.280.415.617	-	-	-	-	-	(6.523.429.603)	(593.208.498)	(1.836.222.484)			
- Giảm khác	-	-	-	(27.171.496.556)	-	-	-	-	-	(6.000.000)	-	(27.177.496.556)			
31/12/2016	50.000.000.000	(82.636.364)	27.171.496.556	486.118.748	27.171.496.556	27.171.496.556	486.118.748	486.118.748	1.276.427.720	39.673.028.649	6.282.905.004	124.807.340.313			
01/01/2017	50.000.000.000	(82.636.364)	27.171.496.556	486.118.748	27.171.496.556	27.171.496.556	486.118.748	486.118.748	1.276.427.720	39.673.028.649	6.282.905.004	124.807.340.313			
- Tăng vốn trong năm nay (*)	10.500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	(10.500.000.000)	3.248.000.000	3.248.000.000			
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.899.263.135	5.547.930.016	19.447.193.151			
- Tăng do thêm Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.527.909.692	10.527.909.692			
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	4.451.699.040	-	-	-	-	-	(8.168.086.448)	(4.226.731.357)	(7.943.118.765)			
31/12/2017	60.500.000.000	(82.636.364)	27.171.496.556	4.937.817.788	27.171.496.556	27.171.496.556	4.937.817.788	4.937.817.788	1.276.427.720	34.904.205.336	21.380.013.355	150.087.324.391			

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2017 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu	248.248.126.753	319.222.392.334
- Doanh thu bán hàng hóa	5.819.129.265	7.871.661.131
- Doanh thu hoạt động xây lắp	237.990.620.034	311.350.731.203
- Doanh thu khác	4.438.377.454	-
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết theo thuyết minh số 29)	3.078.474.156	-

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn bán hàng hóa	3.987.217.799	5.561.521.569
Giá vốn hoạt động xây lắp	210.671.389.982	279.385.574.916
Giá vốn dịch vụ khác	3.218.863.743	-
	217.877.471.524	284.947.096.485

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	987.843.575	946.198.632
Lãi chuyển nhượng cổ phần	709.900.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	234.408.270	2.339.206.306
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	74.728	-
	1.932.226.573	3.285.404.938

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	10.251.118.027	4.730.084.451
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	289.562.012	19.199.437
	10.540.680.039	4.749.283.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	3.412.813.206	11.311.916.385
Nguyên vật liệu	313.172.117	205.152.036
Nhân viên quản lý	6.923.657.015	5.494.687.417
Khấu hao tài sản cố định	481.607.038	416.704.976
Dụng cụ đồ dùng văn phòng	216.985.361	264.794.752
Thuế, phí và lệ phí	55.140.801	23.065.083
Chi phí dự phòng	(6.567.245.425)	3.505.951.367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.378.102.867	769.699.586
Chi phí quản lý khác	611.393.432	631.861.168
Các khoản chi phí bán hàng	241.236.364	-
Chi phí bán hàng khác	241.236.364	-

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thanh lý tài sản cố định	150.303.024	-
Hoàn nhập chi phí các công trình	5.125.930.169	-
Thanh lý vật tư	51.151.000	-
Thu bảo hiểm rủi ro xây dựng công trình	-	451.191.164
Lãi từ giao dịch mua rẻ khoản đầu tư	1.574.885.169	12.714.706.718
Các khoản khác	642.941.249	4.790.659.663
	7.545.210.611	17.956.557.545

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	150.303.024	-
Thanh lý vật tư, thiết bị	98.082.000	-
Các khoản bị phạt thuế, bảo hiểm	4.801.719.986	2.142.889.339
Chi phí các công trình đã quyết toán	-	819.564.188
Chi phí bảo hiểm rủi ro xây dựng các công trình	-	451.191.164
Các khoản chi phí khác	85.108.248	161.034.984
	5.135.213.258	3.574.679.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.899.263.135	30.760.628.931
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(74.728)	(471.212.343)
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm</i>	(74.728)	-
+ <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	(471.212.343)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.899.188.407	30.289.416.588
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.050.000	6.050.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	2.297	5.007

(*): Cổ phiếu phổ thông bình quân trong năm bao gồm cả 1.050.000 cổ phiếu tăng vốn bằng cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2017

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc Công ty xác định rằng, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây lắp diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2017	01/01/2017
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	403,45	413,24

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của chủ sở hữu Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	Giá trị ghi sổ 31/12/2017 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.772.388.676	30.850.034.788
Đầu tư ngắn hạn	21.500.000.000	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	171.990.890.392	195.558.734.373
Đầu tư dài hạn khác	5.554.000.000	11.099.000.000
	<u>207.817.279.068</u>	<u>237.507.769.161</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	341.259.461.254	155.923.026.817
Phải trả người bán và phải trả khác	134.213.496.667	113.463.780.430
Chi phí phải trả	27.960.092.487	63.241.487.311
	<u>503.433.050.408</u>	<u>332.628.294.558</u>

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty ít thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, Ban Giám đốc đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước và nhân viên bán hàng phụ trách thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của các nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối năm tài chính. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2017			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	72.584.226.669	268.675.234.585	341.259.461.254
Phải trả người bán và phải trả khác	113.213.496.667	21.000.000.000	134.213.496.667
Chi phí phải trả	27.960.092.487	-	27.960.092.487
	213.757.815.823	289.675.234.585	503.433.050.408
01/01/2017			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	48.172.567.582	107.750.459.235	155.923.026.817
Phải trả người bán và phải trả khác	103.463.780.430	10.000.000.000	113.463.780.430
Chi phí phải trả	63.241.487.311	-	63.241.487.311
	214.877.835.323	117.750.459.235	332.628.294.558

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.772.388.676	-	8.772.388.676
Đầu tư ngắn hạn	21.500.000.000	-	21.500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	171.545.755.278	445.135.114	171.990.890.392
Đầu tư dài hạn	-	5.554.000.000	5.554.000.000
	201.818.143.954	5.999.135.114	207.817.279.068
01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.850.034.788	-	30.850.034.788
Phải thu khách hàng và phải thu khác	195.068.734.373	490.000.000	195.558.734.373
Đầu tư dài hạn	-	11.099.000.000	11.099.000.000
	225.918.769.161	11.589.000.000	237.507.769.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty trong năm 2017 bao gồm:

TT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty CP Tư vấn Sông Đà	Cổ đông
2	Ông Đỗ Xuân Luật	Cổ đông, Nguyên Chủ tịch HĐQT
3	Ông Phan Đình Toại	Cổ đông, Tổng Giám đốc, Chủ tịch HĐQT
4	Ông Nguyễn Khắc Sơn	Cổ đông, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, thành viên HĐQT
5	Ông Nguyễn Bá Viện	Phó Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT
6	Ông Phạm Văn Tuấn	Giám đốc chi nhánh
7	Công ty TNHH Sông Đà 7.09	Công ty liên kết
8	Bà Hoàng Thị Tuyết	Vợ ông Phan Đình Toại

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Bán hàng	3.078.474.156	-
- Công ty TNHH Sông Đà 7.09	3.078.474.156	-
Nhận tiền vay	45.511.412.451	33.879.446.151
- Ông Phan Đình Toại	187.873.611	5.669.446.151
- Ông Nguyễn Khắc Sơn	44.649.081.549	24.535.000.000
- Bà Hoàng Thị Tuyết	674.457.291	3.675.000.000
Thanh toán tiền vay	17.395.000.000	11.590.000.000
- Ông Nguyễn Khắc Sơn	15.395.000.000	11.590.000.000
- Bà Hoàng Thị Tuyết	2.000.000.000	-
Thu hồi tiền cho vay	-	3.500.000.000
- Ông Phạm Văn Tuấn	-	3.500.000.000
Lãi vay phát sinh trong năm	4.100.091.666	859.996.216
- Ông Phan Đình Toại	187.873.611	-
- Ông Nguyễn Khắc Sơn	3.630.067.014	467.689.966
- Bà Hoàng Thị Tuyết	282.151.041	392.306.250
Nhận tiền hợp tác kinh doanh	11.000.000.000	10.000.000.000
- Ông Nguyễn Khắc Sơn	4.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Bá Viện	2.000.000.000	-
- Ông Lương Mạnh Hùng	5.000.000.000	-
- Ông Phan Đình Toại	-	10.000.000.000

TIHUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với bên liên quan

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng	841.420.703	820.353.694
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	841.420.703	820.353.694
Người mua trả tiền trước	1.409.755.244	-
- Công ty TNHH Sông Đà 7.09	1.409.755.244	-
Phải thu khác	500.000.000	-
- Công ty TNHH Sông Đà 7.09	500.000.000	-
Các khoản phải trả khác ngắn hạn	-	68.675.521
- Ông Nguyễn Khắc Sơn	-	68.675.521
Các khoản phải trả khác dài hạn	21.000.000.000	10.000.000.000
- Ông Nguyễn Khắc Sơn	4.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Bá Viện	2.000.000.000	-
- Ông Lương Mạnh Hùng	5.000.000.000	-
- Ông Phan Đình Toại	10.000.000.000	10.000.000.000
Vay ngắn hạn	600.000.000	-
- Ông Nguyễn Khắc Sơn	600.000.000	-
Vay dài hạn	46.735.087.882	22.519.446.151
- Ông Phan Đình Toại	1.887.873.611	5.669.446.151
- Bà Hoàng Thị Tuyết	2.349.457.291	3.675.000.000
- Ông Nguyễn Khắc Sơn	42.497.756.980	13.175.000.000

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán. Một số số liệu đã được Công ty điều chỉnh hồi tố theo Biên bản quyết toán thuế số 31589 ngày 31/10/2017 về việc Kiểm tra quyết toán thuế thu năm 2016 của Chi cục thuế Thanh Xuân và điều chỉnh lại khoản chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến lãi từ giao dịch mua giá rẻ khoản đầu tư vào Công ty con. Cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số liệu tại	Trình bày lại	Chênh lệch
		31/12/2016	01/01/2017	
		VND	VND	VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Tài sản				
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(30.755.392.052)	(19.215.027.955)	(11.540.364.097)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(7.539.447.248)	-	(7.539.447.248)
Tổng				(19.079.811.345)
Nguồn vốn				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.062.742.426	10.551.665.183	(4.488.922.757)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	2.498.838.580	-	2.498.838.580
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22.583.301.481	39.673.028.649	(17.089.727.168)
Tổng				(19.079.811.345)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

Khoản mục	Mã số	Năm 2016 đã được kiểm toán VND	Năm 2016 trình bày lại VND	Chênh lệch VND
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Giá vốn hàng bán	11	292.486.543.733	284.947.096.485	7.539.447.248
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22.852.280.482	11.311.916.385	11.540.364.097
Chi phí khác	32	2.638.101.728	3.574.679.675	(936.577.947)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	15.829.574.838	33.972.808.236	(18.143.233.398)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	99.260.415	3.649.017.761	(3.549.757.346)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(1.953.943.282)	(4.452.781.863)	2.498.838.581
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	17.684.257.706	34.776.572.338	(17.092.314.632)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				
Lợi nhuận trước thuế	01	15.829.574.838	33.972.808.236	(18.143.233.398)
Các khoản dự phòng	03	35.513.903.402	16.434.092.057	19.079.811.345
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(52.869.100.265)	(52.866.512.801)	(2.587.464)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	28.694.868.646	29.628.859.129	(933.990.483)

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


 Nguyễn Bá Quyết


 Nguyễn Khắc Sơn




 Phan Đình Toại